

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đến 30/06/2011)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	30/06/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			213.076.518.062	265.277.489.099
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		65.006.144.511	108.389.521.560
I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN :	110		4.987.511.167	3.675.471.509
1. Tiền	111	V.01	4.987.511.167	3.675.471.509
II/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	120	V.02		
III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130		37.215.751.858	49.848.571.162
1. Phải thu của khách hàng	131		39.072.308.127	53.482.604.382
2. Trả trước cho người bán	132		4.279.802.810	3.726.721.888
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	948.937.181	1.099.611.172
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.085.296.260)	(8.460.366.280)
IV/- HÀNG TỒN KHO:	140		21.477.097.756	52.643.893.006
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.671.925.509	57.177.534.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(194.827.753)	(4.533.640.995)
V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:	150		1.325.783.730	2.221.585.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.797.562	117.784.796
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	831.655.514
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	178.645.600	178.645.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.079.340.568	1.093.499.973
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		148.070.373.551	156.887.967.539
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :	210		(0)	(0)
II/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:	220		134.221.201.794	140.882.919.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	132.292.332.033	138.943.756.445
- Nguyên giá	222		222.707.882.963	222.669.701.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.415.550.930)	(83.725.944.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.928.869.761	1.939.162.561
- Nguyên giá	228		1.983.582.561	1.969.162.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.712.800)	(30.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	V.12		
IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		13.849.171.757	16.005.048.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.849.171.757	16.005.048.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			213.076.518.062	265.277.489.099
A/- NỢ PHẢI TRẢ :	300		123.380.411.322	178.800.551.509

I/- NỢ NGẮN HẠN :	310		116.234.223.739	171.789.947.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	81.114.121.095	128.942.832.267
2. Phải trả người bán	312		10.624.420.430	19.372.916.004
3. Người mua trả tiền trước	313		65.504.407	938.594.117
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	274.013.584	23.041.169
5. Phải trả người lao động	315		2.387.786.275	1.529.830.243
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.582.941.489	5.092.411.571
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16.185.436.459	15.890.321.689
III/- NỢ DÀI HẠN :	330		7.146.187.583	7.010.604.449
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6.827.000.000	6.827.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		319.187.583	183.604.449
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		89.696.106.740	86.476.937.590
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	89.410.834.916	86.191.665.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.054.879.751	1.054.879.751
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(226.074.563.012)	(229.293.732.162)
II/- NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		285.271.824	285.271.824
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Lập bảng


Lu Diem Thi

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Việt



Tổng Giám đốc

Phan Văn Toi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý II Năm 2011)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	QUÍ II		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	I	VI.25	77.401.634.339	92.871.149.128	110.263.655.844	213.156.623.896
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>			<i>1.154.345.400</i>		<i>2.869.289.400</i>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	1.056.148.800	-	1.056.148.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	77.401.634.339	91.815.000.328	110.263.655.844	212.100.475.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59.623.416.510	81.287.654.015	88.094.377.981	203.390.480.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.778.217.829	10.527.346.313	22.169.277.863	8.709.995.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	76.386.009	964.482.909	4.737.032.434	3.305.625.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.751.724.010	10.593.971.238	10.555.383.189	15.296.720.607
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.729.943.017</i>	<i>10.653.211.801</i>	<i>10.530.602.196</i>	<i>14.174.819.392</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.796.549.807	16.680.470.979	5.496.036.666	25.509.148.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.113.217.765	4.298.675.545	2.914.109.112	6.764.836.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)+(24-25)]	30		7.193.112.256	(20.081.288.540)	7.940.781.330	(35.555.085.405)
11. Thu nhập khác	31		798.452.197	307.708.104	836.494.947	1.377.383.043
12. Chi phí khác	32		2.353.740.847	4.840.633.625	5.558.107.127	5.945.669.797
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.555.288.650)	(4.532.925.521)	(4.721.612.180)	(4.568.286.754)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.637.823.606	(24.614.214.061)	3.219.169.150	(40.123.372.159)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.637.823.606	(24.614.214.061)	3.219.169.150	(40.123.372.159)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		500	(2.185)	287	(3.562)

Lập bảng

[Signature]
Lê Diễm Thu

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Thị Vui



Bến Tre, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

[Signature]

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý II Năm 2011)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2011	Năm 2010
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3.219.169.150	(40.123.372.159)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	-Khấu hao tài sản cố định	02	6.714.319.030	6.836.060.459
	-Các khoản dự phòng	03	(5.713.883.262)	8.708.595.575
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	103.550.230	1.290.946.837
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.635.931.752
	-Chi phí lãi vay	06	10.555.383.189	15.557.793.132
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.878.538.337	(6.094.044.404)
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	13.478.634.223	11.466.462.740
	-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.505.608.492	29.244.642.342
	-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.636.999.747)	(17.214.564.939)
	-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.205.864.010	3.767.640.088
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(7.147.909.181)	(15.544.950.730)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	-
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	379.344.702	352.491.121
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(959.165.857)	(34.065.857)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	49.703.914.979	5.943.610.361
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(52.601.818)	592.164.239
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		542.055.990
3	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của các đv khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.183.365.926)	
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.235.967.744)	1.134.220.229
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	3.281.268.519	265.148.681.280
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.454.414.754)	(288.338.887.330)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.145.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.173.146.235)	(23.198.351.050)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.294.801.000	(16.120.520.460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.675.471.509	22.421.492.612
Anh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	17.238.658	(101.282.281)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.987.511.167	6.199.689.871

Lập bảng

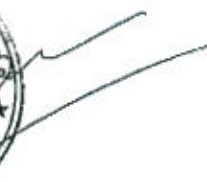

Ly Diem Thi

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Vui

Bến Tre, ngày 25 tháng 7 năm 2011




Phan Văn Lợi

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (QUÍ II Năm 2011)

I. Đặc điểm của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần: Vốn góp Nhà nước (32,83%), vốn góp các đối tượng khác (67,17%).

Doanh nghiệp được hành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong Quý II năm 2011:

* Tổng doanh thu: 77,4 tỷ, trong đó chủ yếu:

+ Cá thành phẩm : 602 tấn, doanh thu 33 tỷ (chiếm 43%)

+ Tôm thẻ thu hoạch : 329 tấn, doanh thu 35 tỷ (chiếm 45%)

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Lượng sản xuất trong kỳ rất ít, chủ yếu tiêu thụ hàng tồn kho và gia công các mặt hàng đông lạnh nhằm trang trải chi phí lương để giữ công nhân.

+ Tôm công nghiệp:

• Tôm thẻ: Trong Quý II Công ty đã quản lý, chăm sóc và thu hoạch 55 ao nuôi. Sản lượng thu hoạch đạt 329 tấn, doanh thu đạt 35 tỷ và lợi nhuận đạt trên 13 tỷ. Với kết quả khả quan trên Công ty đã tiến hành cải tạo và thả giống tiếp 100 ao nuôi vụ II dự kiến thu vào cuối quý III và đầu quý IV/2011.

• Tôm sú: Công ty đã quản lý, chăm sóc 80 ao nuôi, tính đến thời điểm báo cáo được gần 90 ngày tuổi, dự kiến thu trong tháng 09/2011.

* Đặc điểm chung:

Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc cả về bộ máy quản lý và nhân sự, để có bước điều chỉnh trong điều hành quản lý và sản xuất nhằm đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh theo kế hoạch trong năm 2011 và lên kế hoạch chuẩn bị cho Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 dự kiến tổ chức vào 30/08/2011.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán: từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên, riêng tôm và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/06.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 203/TT-BTC ngày 20/10/09 : khấu hao theo đường thẳng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động sản xuất trừ chi phí lãi vay được vốn hóa.

- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông , mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền:	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	37.455.439	44.977.494
- Tiền gửi ngân hàng	4.950.055.728	3.630.494.015
Trong đó : VND	4.248.945.586	305.341.336
USD	<u>34.004,76</u>	<u>175.636,63</u>
Cộng	4.987.511.167	3.675.471.509

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế nhập khẩu hàng trả về	163.248.942	323.974.239
- Tạm ứng vốn nuôi cá nguyên liệu	12.643.358	163.575.996
- Các khoản phải thu khác	<u>773.044.881</u>	<u>612.609.937</u>
Cộng	948.937.181	1.099.611.172

04-Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
- Thức ăn, thuốc, hóa chất cho các vùng nuôi tôm cá công nghiệp :	3.569.152.269	1.682.194.814
- Bao bì, công cụ, dụng cụ sản xuất:	1.499.834.556	1.346.864.787
Chi phí sx tại các trại tôm, cá nguyên liệu, cá giống, các khu liên doanh đang trong giai đoạn nuôi chờ thu hoạch:	12.303.121.982	1.841.138.269
- Thành phẩm : tôm, cá xuất khẩu:	3.138.791.338	52.307.336.131
- Hàng gửi đi bán	<u>1.161.025.364</u>	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.671.925.509	57.177.534.001

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
48.755.100.809đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 4.338.813.242đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: - -

06- Phải thu dài hạn nội bộ: - -

07- Phải thu dài hạn khác: - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: - -

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2011	99.643.875.674	114.904.573.320	4.750.412.829	3.370.839.322	222.669.701.145
- Mua trong năm		38.181.818			38.181.818
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ					
Số dư 30/06/2011	99.643.875.674	114.942.755.138	4.750.412.829	3.370.839.322	222.707.882.963
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	33.260.643.453	46.317.397.343	2.779.516.547	1.368.387.357	83.725.944.700
- Khấu hao trong kỳ	2.049.455.879	4.428.254.369	189.113.253	22.782.729	6.689.606.230
- Tăng trong kỳ					
- Giảm trong kỳ					

Số dư đến 30/06/2011	35.310.099.332	50.745.651.712	2.968.629.800	1.391.170.086	90.415.550.930
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày 01/01/2011	66.421.414.039	68.587.175.977	1.970.896.282	2.040.633.783	138.981.938.263
Số dư đến 30/06/2011	64.371.958.160	64.158.921.608	1.781.783.029	2.017.851.054	132.292.332.033

- Giá trị còn lại đến 30/06/2011 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.289.000.000đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2011 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư 01/01/2011	1.898.158.141	-	-	71.004.420	1.969.162.561
- Mua trong kỳ			14.420.000		14.420.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2011	1.898.158.141	-	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	-	-	-	30.000.000	30.000.000
- Khấu hao trong kỳ				24.712.800	24.712.800
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm giá					
Số dư đến 30/06/2011		-	-	54.712.800	54.712.800
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2011	1.898.158.141	-		41.004.420	1.939.162.561
- Số dư đến 30/06/2011	1.898.158.141	-	14.420.000	16.291.620	1.928.869.761

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu

13- Đầu tư dài hạn khác:

14- Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:	9.355.229.776	11.091.793.530
- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:	545.372.761	735.199.009
- Chi phí chờ kết chuyển:	798.571.808	1.028.058.582
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)	1.152.893.412	1.152.893.412
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi tôm – phần TSCĐ)	<u>1.997.104.000</u>	<u>1.997.104.000</u>
Cộng	13.849.171.757	16.005.048.533
15- Vay và nợ ngắn hạn:	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn:	77.652.121.095	122.152.163.451
+Ngân hàng Công thương Bến Tre	-	12.154.975.105
+Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre	48.755.100.809	64.457.820.118
+Ngân hàng Đông Á	28.897.020.286	42.654.681.434
+ Ngân hàng phát triển	-	2.751.355.610
- Nợ dài hạn đến hạn trả:	3.462.000.000	6.924.000.000
+Ngân hàng Phát triển Bến Tre	<u>3.462.000.000</u>	<u>6.924.000.000</u>
Cộng	81.114.121.095	128.942.832.267
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế VAT	232.589.662	-
-Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...	<u>41.423.922</u>	<u>23.041.169</u>
Cộng	274.013.584	23.041.169
17- Chi phí phải trả:	30/06/2011	01/01/2011
- Lương tích lũy NMCB, Lương khoán vùng nuôi chưa chi	2.089.299.845	4.446.976.949
- Lãi vay	3.407.474.008	380.634.622
- Phí kiểm toán	-	231.800.000
- Lương HĐQT+ BKS	35.400.000	21.000.000
- Phí vận chuyển thức ăn vùng nuôi	38.767.636	
- Phí giám sát kỹ thuật dự án	<u>12.000.000</u>	<u>12.000.000</u>
Cộng	5.582.941.489	5.092.411.571
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	30/06/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	417.744.618	531.020.151
- Bảo hiểm xã hội	422.077.246	183.766.189
- Bảo hiểm y tế	140.585.878	82.773.305
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.670.289	10.004.280
- Doanh thu chưa thực hiện	142.857.143	62.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>15.007.501.285</u>	<u>15.020.257.764</u>
Cộng	16.185.436.459	15.890.321.689

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

20- Vay và nợ dài hạn:

- Vay dài hạn

+ Ngân hàng Phát triển Bến Tre

Cộng

30/06/2011

01/01/2011

6.827.000.000

6.827.000.000

6.827.000.000

6.827.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Dự dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
A	1	3	4	5		6
Số dư 01/01/2011	150.000.000.000	054.879.751	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(229.293.732.162)	86.191.665.766
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ						-
- Tăng khác trong kỳ						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					2.418.654.456	2.418.654.456
- Giảm khác						
Số dư đến 30/06/2011	150.000.000.000	1.054.879.751	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(226.074.563.012)	89.410.834.916

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước (32,828%)

- Vốn góp của các đối tượng khác (67,172%)

- Thặng dư vốn cổ phần

- Cổ phiếu quỹ

Cộng

30/06/2011

01/01/2011

49.242.000.000

49.242.000.000

100.758.000.000

100.758.000.000

233.085.077.000

233.085.077.000

(68.654.558.823)

(68.654.558.823)

314.430.518.177

314.430.518.177

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

31/12/2010

01/01/2011

150.000.000.000

150.000.000.000

150.000.000.000

150.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng lý phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2011	01/01/2011
- Quỹ dự phòng tài chính	1.054.879.751	1.054.879.751
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(226.074.563.012)	(229.293.732.162)
Cộng	(225.019.683.261)	(228.238.852.411)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2011	Năm 2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697

24- Tài sản thuê ngoài		
	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	Quý II Năm 2011	Quý II Năm 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	77.401.634.339	92.871.149.128
Trong đó: - Doanh thu bán hàng	76.247.288.939	92.871.149.128
- Doanh thu nội bộ	1.154.345.400	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	1.056.148.800
27- Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv:	77.401.634.339	91.815.000.328
28- Giá vốn hàng bán:	59.623.416.510	81.287.654.015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.238.150.634	17.681.401.547
- Giá vốn của thành phẩm	25.385.265.876	63.606.252.468
29- Doanh thu hoạt động tài chính:	76.386.009	964.482.909
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.870.601	47.917.946
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.515.408	916.564.965

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	6.751.724.010	10.593.971.238
- Khác	6.729.943.017	10.914.284.326
- Giảm lỗ do đánh giá lại công nợ gốc ngoại tệ đầu kỳ	21.780.993	65.074.575
- Lỗ do đánh giá lại công nợ gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo		(2.021.319.415)
		1.635.931.752

Người lập biểu

151

Lu Diem Thi

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phan Văn Tru